TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2020/HNGĐ-ST
Ngày 05 – 8 – 2020
"V/v: Tranh chấp ly hôn, tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dẫm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tuấn;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm Sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 148/2020/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc *"Tranh chấp ly hôn, tài sản chung"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 558/TB – TA ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Trần Hoàng V, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Tổ 17, khóm Long Hưng, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Tổ 02, ấp Long Hiệp, xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Tổ 17, khóm Long Hưng, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Hoàng V trình bày:

- *Về hôn nhân*: Anh V và chị Nguyễn Thị M tự tìm hiểu và chung sống nhau như vợ chồng vào tháng 3 năm 2019, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hạnh phúc vợ chồng kể từ khi chung sống đến tháng 10 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống từ tháng 10 năm 2019 đến nay. Nguyên nhân là sống bên gia đình chồng, chị M thường xuyên phát sinh mâu thuẫn với cha, mẹ chồng dẫn đến phát sinh mâu thuẫn giữa anh V và chị M ngày càng trầm trọng.

Trong khoảng thời gian không còn sống chung thì anh V và chị M không có liên lạc nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng kể cả cha, mẹ hai bên không hàn gắn tình cảm vợ chồng, anh V nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung với nhau được, nay anh V xin ly hôn với chị M.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung*:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/5/2020, anh V có yêu cầu chị M chia số vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18kara trị giá 3.300.000 đồng; 01 lắc tay 03 chỉ vàng 24kara trị giá 14.400.000 đồng; 01 vòng đeo tay 02 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 02 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kara trị giá 3.300.000 đồng. Tổng giá trị là 34.200.000 đồng. Anh V yêu cầu chia đôi số vàng và được nhận bằng tiền.

Ngoài ra, chị M còn giữ số tài sản riêng của anh V gồm: 01 nhẫn hột màu tím 01 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 01 sợi dây chuyền và mặt 2,5 chỉ vàng 18kara trị giá 8.250.000 đồng; tổng giá trị là 14.850.000 đồng. Anh V yêu cầu chị M trả lại số tài sản này cho anh V.

Ngày 18/6/2020, anh V có đơn yêu cầu về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung và tài sản riêng vì giữa anh V và chị M đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh V và chị M có nợ ông Trần Hoàng T số tiền vay là 10.000.000 đồng. Anh V và chị M đã tự thỏa thuận với ông T xong.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn Thị M trình bày:

- *Về hôn nhân*: Về thời gian chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, thời gian không còn sống chung và tình trạng mâu thuẫn như lời trình bày trên của anh V. Nay anh V xin ly hôn, chị M đồng ý ly hôn với anh V.

- *Về con chung*: Không có.

- *Về tài sản chung:* Về tài sản chung của chị M và anh V và tài sản riêng của anh V đúng như trình bày trên của anh V. Chị M và anh V đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị M và anh V có nợ ông Trần Hoàng T số tiền vay là 10.000.000 đồng, nay chị M và anh V đã tự thỏa thuận với ông T xong.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T trình bày:

Ngày 12/5/2020, ông Trần Hoàng T yêu cầu chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Ông T có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ngày 06/7/2020, ông Trần Hoàng T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Lý do ông T với anh V và chị M đã tự thỏa thuận giải quyết xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 và Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn chị Nguyễn Thị M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng T có đơn xin vắng mặt. Theo qui định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị M và ông T.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, anh V và chị M sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 3 năm 2019, không đăng ký kết hôn. Tháng 10 năm 2019, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống, anh V và chị M không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về con chung: Không có. Về tài sản chung và tài sản riêng: Anh V có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản chung và tài sản riêng, do anh V và chị M đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Ngày 06/7/2020, ông Trần Hoàng T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 217; 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 14, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Hoàng V và chị Nguyễn Thị M.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và tài sản riêng: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với yêu cầu của anh V là 17.100.000 đồng và đình chỉ yêu cầu tài sản riêng của anh V đối với chị M trị giá tài sản là 14.850.000 đồng.

Về nợ chung: Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông T đối với yêu cầu chị M trả cho ông T số tiền nợ là 10.000.000 đồng.

Về án phí: Anh Trần Hoàn V chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí, số còn lại hoàn trả cho anh V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Anh Trần Hoàng V khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Nguyễn Thị M, chị M có nơi cư trú tổ 02, ấp Long Hiệp, xã Long An, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, anh V và chị M thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 3 năm 2019, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, anh V và chị M thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

* Về nội dung:

[2] Về hôn nhân: Anh V và chị M chung sống nhau như vợ chồng vào tháng 3 năm 2019, không đăng ký kết hôn. Đến tháng 10 năm 2019, anh V và chị M phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhân quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Anh V và chị M có tổ chức lễ cưới và sống chung từ tháng 3 năm 2019, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận

anh V và chị M là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung: Anh V yêu cầu chị M chia số vàng cưới gồm: 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 18kara trị giá 3.300.000 đồng; 01 lắc tay 03 chỉ vàng 24kara trị giá 14.400.000 đồng; 01 vòng đeo tay 02 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 01 dây chuyền 02 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 02 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18kara trị giá 3.300.000 đồng. Tổng giá trị là 34.200.000 đồng. Anh V yêu cầu chia đôi số vàng và được nhận bằng tiền.

Ngoài ra, chị M còn giữ số tài sản riêng của anh V gồm: 01 nhẫn hột màu tím 01 chỉ vàng 18kara trị giá 6.600.000 đồng; 01 sợi dây chuyền và mặt 2,5 chỉ vàng 18kara trị giá 8.250.000 đồng. Tổng giá trị là 14.850.000 đồng. Anh V yêu cầu chị M trả lại số tài sản trên cho anh V.

Ngày 18/6/2020, anh V có đơn yêu cầu về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với tài sản chung và tài sản riêng, do giữa anh V và chị M đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của anh V đối với chị M.

[5] Về nợ chung: Ngày 12/5/2020, ông Trần Hoàng T yêu cầu chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ vay là 10.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Ngày 06/7/2020, ông Trần Hoàng T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho ông T số tiền nợ như đã nêu trên.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Trần Hoàng V chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, số còn lại hoàn trả cho anh V.

[7] Về căn cứ pháp luật: Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với yêu cầu của anh Trần Hoàng V là 17.100.000 đồng và đình chỉ yêu cầu tài sản riêng của anh Trần Hoàng V đối với chị Nguyễn Thị M trị giá tài sản là 14.850.000 đồng.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Hoàng T về yêu cầu chị Nguyễn Thị M trả cho ông T số tiền 10.000.000 đồng.

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Hoàng V và chị Nguyễn Thị M.

2. *Về con chung*: Không có.

3. *Về tài sản chung và tài sản riêng:* Anh Trần Hoàng V và chị Nguyễn Thị M đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Ông Trần Hoàng T với anh Trần Hoàng V và chị Nguyễn Thị M đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Anh Trần Hoàng V chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.155.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, số còn lại 855.000 (tám trăm năm mươi lăm nghìn) đồng trả lại cho anh Trần Hoàng V theo biên lai thu số 0001315 ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hữu Dẫm